

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để

- đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
  - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
  - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
  - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 07 tháng 10 năm 2021, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

1. Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 270820.004/BCTC.KT5 ngày 27/08/2020 về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, kiểm toán viên đã đưa kết luận ngoại trừ đối với một số vấn đề. Các vấn đề này đã được Công ty xử lý khi lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 nhưng không thực hiện điều chỉnh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Do vậy, một số vấn đề vẫn ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, cụ thể như sau:
  - Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (từ năm 2017 trở đi) được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên dẫn đến chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ 6 tháng năm 2020 đang phản ánh thừa 8,86 tỷ VND;
  - Công ty chưa trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi vào kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2020 dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ 6 tháng năm 2020 đang phản ánh thiếu 1,56 tỷ VND.

2. Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty này. Chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục soát xét thay thế để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 375,74 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 103,1 tỷ VND, thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 110,41 tỷ VND, lỗ lũy kế là 132,35 tỷ VND, tương ứng 26,47% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- Tại Thuyết minh số 01 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 30/06/2021, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>722.014.644.357</b>	<b>573.118.018.329</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>11.921.243.203</b>	<b>13.301.518.643</b>
111	1. Tiền		11.921.243.203	11.301.518.643
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>530.265.556.100</b>	<b>493.042.860.136</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	432.599.751.052	439.917.723.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	30.428.549.904	60.448.799.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	70.729.600.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.393.349.013	26.116.240.835
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.885.693.869)	(33.439.903.936)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	9	<b>136.014.780.459</b>	<b>56.491.392.797</b>
141	1. Hàng tồn kho		161.198.632.310	82.250.989.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.183.851.851)	(25.759.596.632)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.813.064.595</b>	<b>10.282.246.753</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	41.121.383.541	10.272.921.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.691.681.054	9.325.696

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>918.379.610.518</b>	<b>920.456.989.911</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>37.110.489.924</b>	<b>5.535.773.322</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	32.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.110.489.924	5.535.773.322
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>768.942.980.881</b>	<b>816.759.138.311</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	766.982.669.233	814.624.311.083
222	- Nguyên giá		1.803.554.610.548	1.803.283.069.962
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.036.571.941.315)	(988.658.758.879)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.960.311.648	2.134.827.228
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.015.361.400)	(7.840.845.820)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>45.233.049.993</b>	<b>27.831.679.790</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		21.117.653.200	11.296.954.487
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.115.396.793	16.534.725.303
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>26.811.081.675</b>	<b>26.811.081.675</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	(1.810.951.825)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.282.008.045</b>	<b>43.519.316.813</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.938.733.501	33.032.604.495
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	9.343.274.544	10.486.712.318
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.640.394.254.875</b>	<b>1.493.575.008.240</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.260.992.244.409</b>	<b>1.272.417.502.343</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.097.751.689.188</b>	<b>1.083.677.315.947</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	340.241.286.094	329.286.438.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	139.663.875.917	85.910.082.306
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	124.851.325.137	112.390.619.620
314	4. Phải trả người lao động		14.646.929.120	15.174.418.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.200.214.700	8.051.804.823
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	939.174.000	625.468.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	56.261.560.680	71.031.197.237
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	412.933.629.909	461.205.644.494
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.693.631	1.642.291
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>163.240.555.221</b>	<b>188.740.186.396</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	44.544.109
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	189.772.000	392.629.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	157.003.559.657	182.447.083.820
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	1.881.189.469	1.689.895.372
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>379.402.010.466</b>	<b>221.157.505.897</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>379.402.010.466</b>	<b>221.157.505.897</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	387.219.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	387.219.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.434.390.480	2.582.890.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.345.700.262)	(178.028.468.594)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(178.035.333.037)	(263.761.869.636)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		45.689.632.775	85.733.401.042
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.094.441.134	1.165.114.897
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.640.394.254.875</b>	<b>1.493.575.008.240</b>



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	569.813.953.448	720.342.751.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	16.489.548.865	8.802.601.663
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.324.404.583	711.540.149.969
11	4. Giá vốn hàng bán	28	479.760.572.555	593.822.365.910
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.563.832.028	117.717.784.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	9.476.208.449	3.036.837
22	7. Chi phí tài chính	30	18.621.273.422	26.736.870.530
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.008.607.063	21.090.466.400
25	8. Chi phí bán hàng	31	-	2.471.255.982
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	12.688.318.601	15.496.189.957
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.730.448.454	73.016.504.427
31	11. Thu nhập khác	33	877.519.689	203.713.814
32	12. Chi phí khác	34	6.899.894.234	11.832.634.884
40	13. Lợi nhuận khác		(6.022.374.545)	(11.628.921.070)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.708.073.909	61.387.583.357
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	9.630.657
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.708.073.909	61.377.952.700
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		45.689.632.775	61.361.399.225
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.441.134	16.553.475
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	957	1.617

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>45.708.073.909</b>	<b>61.387.583.357</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>51.423.326.675</b>	<b>70.852.150.374</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		47.409.315.547	48.748.270.482
03	- Các khoản dự phòng		(3.938.660.751)	341.707.666
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.753.757.117)	674.742.663
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.302.178.067)	(3.036.837)
06	- Chi phí lãi vay		16.008.607.063	21.090.466.400
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>97.131.400.584</b>	<b>132.239.733.731</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.999.942.962	(55.217.875.807)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.624.903.820)	(38.251.649.427)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66.488.745.424	(16.066.717.920)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(28.754.591.490)	10.895.686.008
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.392.226.604)	(20.064.913.699)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.190.506)	(5.162.359)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(12.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.830.176.550</b>	<b>13.516.600.527</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.306.757.531)	(1.670.433.366)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(102.729.600.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.114.263	3.036.837
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(110.797.152.359)</b>	<b>(1.667.396.529)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		112.632.410.000	15.237.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		364.871.714.919	385.881.537.111
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(434.833.496.550)	(424.801.925.801)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.928.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>42.586.700.369</b>	<b>(23.682.888.690)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.380.275.440)	(11.833.684.692)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.301.518.643	15.148.529.176
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.921.243.203</u>	<u>3.314.844.484</u>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 669 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 588 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh Covid-19 nhưng Công ty vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, đồng thời tiếp tục tái cơ cấu, Ban lãnh đạo Công ty đã thông qua chính sách sửa chữa lớn loạt máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất nhằm mục đích tăng khả năng vận hành để sản xuất bù lại khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Do đó tuy doanh thu về các sản phẩm chính tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng lãi gộp có phần giảm nhẹ do ảnh hưởng của các chi phí đã bỏ ra để sửa chữa máy móc. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, hoạt động kinh doanh thương mại than và xi măng có doanh thu và lãi gộp sụt giảm nhẹ so với cùng kỳ. Công ty cũng giảm tỷ trọng xi măng và clinke trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, với nguồn tài chính thu được từ việc phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu thu về 112.780.910.000 VND, Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay trung hạn, cộng với chính sách giảm lãi vay trung hạn của các ngân hàng cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nên chi phí lãi vay cũng được tiết giảm đáng kể.

#### Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 375,74 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 17, 21, 22) là 103,1 tỷ VND, thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp (Chi tiết tại thuyết minh số 18) là 110,41 tỷ VND, lũy kế là 132,35 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục dựa trên cơ sở sau:

- Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHCĐ ngày 31/05/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 112.780.910.000 VND với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động

sản xuất kinh doanh. Ngày 01/02/2021 Công ty đã phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu, tương ứng số tiền thu về là 112.780.910.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng phần lớn số tiền thu được để trả nợ gốc khoản vay các ngân hàng từ đó làm giảm một phần nợ gốc và lãi vay phải thanh toán. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành riêng lẻ 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND. Việc tăng vốn dự kiến thực hiện vào cuối năm 2021, với số tiền dự kiến thu được Công ty sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.

- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Công ty đã tiến hành thẩm định giá các tài sản và chi phí đã phát sinh các dự án liên quan đến Khu công nghiệp Cái Lân là 51 tỷ đồng để thực hiện góp vốn và giá trị này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua. Tuy nhiên, do Công ty vẫn đang phải làm việc với các ngân hàng nhận thế chấp các tài sản này nên đến ngày 30/06/2021, Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngoại trừ trường hợp nêu tại thuyết minh 01, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

- Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.21. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

#### 2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	641.676.811	804.445.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.279.566.392	10.497.073.511
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<b>11.921.243.203</b>	<b>13.301.518.643</b>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	305.892.246.924	-	218.645.105.480	-
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	21.959.894.197	-	38.585.600.774	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	-	-	53.500.170.873	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	-	-	3.048.675.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	-	-	1.221.654.577	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	-	-	5.940.177.386	-
- Công ty TNHH Một thành viên Triệu Vương	8.739.034.168	-	5.890.128.168	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	18.205.904.612	-	41.332.389.518	-
- Các đối tượng khác	77.802.671.151	(23.284.553.212)	71.753.821.719	(23.284.553.213)
	<b>432.599.751.052</b>	<b>(23.284.553.212)</b>	<b>439.917.723.495</b>	<b>(23.284.553.213)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>347.870.799.230</b>	<b>-</b>	<b>286.914.382.972</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.348.000.000	-	1.348.000.000	-
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	15.720.630.614	-
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	32.728.381.819	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	17.947.520.434	-	-	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	-	-	308.648.450	-
- Các đối tượng khác	11.133.029.470	-	10.343.138.859	-
	<b>30.428.549.904</b>	<b>-</b>	<b>60.448.799.742</b>	<b>-</b>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<b>17.947.520.434</b>	<b>-</b>	<b>48.449.012.433</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hoàng Văn Cường	70.729.600.000	-
	<b>70.729.600.000</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn		
- Bà Hoàng Thị Phương Thảo	14.000.000.000	-
- Ông Ninh Xuân Quảng	18.000.000.000	-
	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Vay ngắn hạn: Theo các hợp đồng số 01/QNC/2021, 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất là 7%/năm;
- Vay dài hạn: Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất 8%/năm.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy và Công ty Cổ phần năng lượng và Môi trường Ecocem. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.220.721.600	-
Phải thu tiền tạm ứng	7.760.420.867		9.251.508.940	(3.053.567.956)
Phải thu khác	18.632.928.146	(6.601.140.657)	15.644.010.295	(7.101.782.767)
- Phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(i)</sup>	2.279.282.250	-	-	-
- Lãi dự thu lãi trái phiếu	767.506.849	-	-	-
- Lãi dự thu lãi cho vay	3.622.445.511	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi Nghiêp Than Uông Bí	-	-	5.105.495.740	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	603.685.750	-	554.977.650	-
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	3.004.600.000	-	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.889	(3.220.322.889)	4.948.176.159	(3.720.964.999)
- Phải thu khác	1.754.267.129	-	1.654.542.978	-
	<b>26.393.349.013</b>	<b>(6.601.140.657)</b>	<b>26.116.240.835</b>	<b>(10.155.350.723)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.920.489.924	-	2.145.773.322	-
Phải thu khác	2.190.000.000	-	3.390.000.000	-
- Ông Cao Anh Tuấn <sup>(ii)</sup>	2.190.000.000	-	3.390.000.000	-
	<b>5.110.489.924</b>	<b>-</b>	<b>5.535.773.322</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>5.283.882.250</b>	<b>-</b>	<b>5.105.495.740</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

<sup>(i)</sup> Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 30/06/2021 là tiền thuê đất Khu công nghiệp và chi phí khấu hao còn lại tính từ ngày 26/12/2018 sau khi bù trừ với phần trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Cái Lân.

<sup>(ii)</sup> Khoản phải thu ông Cao Anh Tuấn tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Núi Rùa (nay đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem) với thời hạn thanh toán trong vòng 48 tháng kể từ ngày 30/09/2020 số tiền 2.190.000.000 VND (tại ngày 01/01/2021 là 3.390.000.000 VND, trong kỳ đã trả 1.200.000.000 VND).



## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các đại lý xi măng	8.829.199.393	-	8.829.199.393	-
- Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
- Công ty Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
- Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Công ty Cổ Phần Sao Kim (VENUS) (Tiền cho thuê thiết bị)	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
- Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.889	-	7.518.615.724	727.464.159
- Các đối tượng khác	3.173.090.865	-	3.156.472.256	-
	<b>29.885.693.869</b>	<b>-</b>	<b>34.167.368.095</b>	<b>727.464.159</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.045.562.154	(25.183.851.851)	68.208.337.850	(25.759.596.632)
- Công cụ, dụng cụ	992.764.772	-	640.476.309	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	26.324.690.384	-	6.566.560.270	-
- Hàng hoá	6.835.615.000	-	6.835.615.000	-
	<b>161.198.632.310</b>	<b>(25.183.851.851)</b>	<b>82.250.989.429</b>	<b>(25.759.596.632)</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II <sup>(1)</sup>	40.012.631.347	10.269.070.640
- Tiền thuê đất phân bổ cho 6 tháng cuối năm	1.071.758.444	-
- Các khoản khác	36.993.750	3.850.417
	<b>41.121.383.541</b>	<b>10.272.921.057</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	8.266.361.933	8.729.858.373
- Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	15.405.309.434	11.540.384.878
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	5.529.997.327	6.016.480.753
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	1.737.064.807	6.745.880.491
	<b>30.938.733.501</b>	<b>33.032.604.495</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	806.081.218.079	976.627.602.513	5.668.816.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.803.283.069.962
- Mua trong kỳ	-	61.400.000	105.000.000	-	-	166.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	260.343.784	299.342.257	-	-	-	559.686.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(454.545.455)	-	-	(454.545.455)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>806.341.561.863</b>	<b>976.988.344.770</b>	<b>5.319.270.770</b>	<b>2.139.965.264</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>1.803.554.610.548</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	443.943.239.486	536.938.472.821	1.794.065.635	2.051.034.167	3.931.946.770	988.658.758.879
- Khấu hao trong kỳ	18.081.983.114	29.399.235.319	238.026.515	25.691.664	295.811.814	48.040.748.426
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(127.565.990)	-	-	(127.565.990)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>462.025.222.600</b>	<b>566.337.708.140</b>	<b>1.904.526.160</b>	<b>2.076.725.831</b>	<b>4.227.758.584</b>	<b>1.036.571.941.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	362.137.978.593	439.689.129.692	3.874.750.590	88.931.097	8.833.521.111	814.624.311.083
Tại ngày cuối kỳ	<b>344.316.339.263</b>	<b>410.650.636.630</b>	<b>3.414.744.610</b>	<b>63.239.433</b>	<b>8.537.709.297</b>	<b>766.982.669.233</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 425.851.788.515 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.767.666.905 VND.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối kỳ	<u>1.040.600.000</u>	<u>8.935.073.048</u>	<u>9.975.673.048</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	528.971.639	7.311.874.181	7.840.845.820
- Khấu hao trong kỳ	86.716.662	87.798.918	174.515.580
Số dư cuối kỳ	<u>615.688.301</u>	<u>7.399.673.099</u>	<u>8.015.361.400</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	511.628.361	1.623.198.867	2.134.827.228
Tại ngày cuối kỳ	<u>424.911.699</u>	<u>1.535.399.949</u>	<u>1.960.311.648</u>

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam <sup>(1)</sup>	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh <sup>(2)</sup>	17.533.100.638	17.533.100.638	7.712.401.925	7.712.401.925
	<u>21.117.653.200</u>	<u>21.117.653.200</u>	<u>11.296.954.487</u>	<u>11.296.954.487</u>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Xây dựng cơ bản			22.301.271.303	15.194.267.543
- Chi phí đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí <sup>(3)</sup>			8.677.142.350	1.570.138.590
- Dự án Đầu tư nâng cấp Cảng lam Thạch <sup>(4)</sup>			13.624.128.953	13.624.128.953
- Công trình khác			677.346.938	-
Sửa chữa lớn TSCĐ			1.136.778.552	1.340.457.760
			<u>24.115.396.793</u>	<u>16.534.725.303</u>

<sup>(1)</sup> Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m<sup>2</sup>.

(2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tại thời điểm 30/06/2021: Chi phí dở dang là các chi phí tương ứng diện tích chưa bán được của Giai đoạn 1;
- Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
  - ❖ Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group;
  - ❖ Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án; tỉ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới; thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
  - ❖ Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án.
- Đến ngày 30/06/2021, các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 03.06/2021/HĐHTĐT/QNC-SS ngày 03/06/2021, theo đó Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển tiền thanh toán đợt 1 với số tiền là 10.000.000.000 VND (xem thuyết minh số 21). Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án.

(3) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành cuối năm 2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng.

(4) Dự án Đầu tư Xây dựng Xưởng cơ khí:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sàn: 3.600 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 20 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Hạng mục điện chiếu sáng đã xong, hiện tại đang xây dựng tường rào giai đoạn 1.

#### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	(175.818.325)	5.986.900.000	(175.818.325)
Công ty CP Xi măng X18 <sup>(1)</sup>	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>
Trái phiếu <sup>(2)</sup>	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>28.622.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>	<b>28.622.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

<sup>(1)</sup> Thực hiện Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua 419.265 cổ phần của Công ty CP Xi măng X18. Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư.

<sup>(2)</sup> Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

#### 15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 10.486.712.318 VND và 9.343.274.544 VND.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem <sup>(1)</sup>	59.319.654.712	23.395.989.335
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Cường Ngân	-	732.085.164
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Hội	-	2.471.939.047
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	12.948.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách	1.000.000.000	5.900.915.000
- Bà Đỗ Linh Nhâm <sup>(2)</sup>	32.500.000.000	32.500.000.000
- Ông Lưu Văn Đức <sup>(3)</sup>	8.095.000.000	8.095.000.000
- Công ty CP Môi trường Thanh Thùy	8.500.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á	-	1.275.340.500
- Các đối tượng khác	17.301.221.205	11.538.813.260
	<b>139.663.875.917</b>	<b>85.910.082.306</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>104.767.654.712</b>	<b>55.895.989.335</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

<sup>(1)</sup> Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ngày 06/10/2017 ký giữa Công ty với Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này) về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Ngày 06/12/2019, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 3122/QĐ-BTNMT. Số tiền ứng trước này được Công ty trừ dần vào tiền bán đá vôi cho Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - Công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 01).

<sup>(3)</sup> Đây là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1 nhưng chưa đủ điều kiện bàn giao cho khách hàng (Xem tại thuyết minh số 13).

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam	-	-	26.192.611.933	26.192.611.933
- Công ty TNHH MTV Triệu Vương	35.476.187.916	35.476.187.916	39.876.187.916	39.876.187.916
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	12.820.198.517	12.820.198.517	47.736.353.390	47.736.353.390
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	98.221.295.005	98.221.295.005	-	-
- Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	5.743.235.600	5.743.235.600	7.243.235.600	7.243.235.600
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	90.974.204.695	90.974.204.695	100.657.366.149	100.657.366.149
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
- Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội	7.921.995.008	7.921.995.008	6.243.693.771	6.243.693.771
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434
- Phải trả các đối tượng khác	80.176.867.809	80.176.867.809	92.429.688.310	92.429.688.310
	<b>340.241.286.094</b>	<b>340.241.286.094</b>	<b>329.286.438.613</b>	<b>329.286.438.613</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
- Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.618.219.890	20.618.219.890	23.878.896.291	23.878.896.291
	<b>31.992.486.000</b>	<b>31.992.486.000</b>	<b>35.253.162.401</b>	<b>35.253.162.401</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)				
	<b>204.177.412.090</b>	<b>204.177.412.090</b>	<b>145.335.120.473</b>	<b>145.335.120.473</b>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.405.759.183	4.325.444.402	7.275.687.563	-	63.455.516.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.280.865.925	-	18.190.506	-	1.262.675.419
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.756.028	133.255.399	55.290.191	-	119.721.236
Thuế tài nguyên	-	2.866.814.302	5.298.197.170	680.389.907	-	7.484.621.565
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.331.383.030	6.516.398.628	1.088.094.627	-	13.759.687.031
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(1)</sup>	-	33.464.041.152	16.135.130.659	10.830.067.947	-	38.769.103.864
	-	<b>112.390.619.620</b>	<b>32.413.426.258</b>	<b>19.952.720.741</b>	-	<b>124.851.325.137</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<sup>(1)</sup> Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 30/06/2021. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản là 7.922.361.424 VND; chi tiết:
  - + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND);
  - + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 2.422.777.535 VND (tổng phí cấp quyền phải nộp là 9.552.777.535 VND, đã tạm nộp 7.130.000.000 VND);
- Tiền phạt chậm nộp thuế là 29.430.529.373 VND;
- Phí môi trường phải nộp là 1.416.213.067 VND.

Tại thời điểm 30/06/2021, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là 110.410.781.581 VND.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	2.920.769.135	2.791.107.638
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I <sup>(i)</sup>	5.279.445.565	5.260.697.185
	<b>8.200.214.700</b>	<b>8.051.804.823</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trích trước chi phí cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp Cái Lân	-	44.544.109
	<b>-</b>	<b>44.544.109</b>

<sup>(i)</sup> Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Số dư trích trước tại 30/06/2021 là giá trị các hạng mục mà Công ty và nhà thầu thi công chưa hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con	533.460.000	219.754.546
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	405.714.000	405.714.000
	<b>939.174.000</b>	<b>625.468.546</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	189.772.000	392.629.000
	<b>189.772.000</b>	<b>392.629.000</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	430.514.592	824.710.592
Bảo hiểm xã hội	989.206.456	1.298.231.131
Bảo hiểm thất nghiệp	57.474.105	53.125.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.784.365.527	68.855.130.354
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Nguyễn Hữu Tường <sup>(1)</sup>	-	2.979.110.073
- Bà Đào Thị Đằm <sup>(1)</sup>	7.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ <sup>(2)</sup>	3.874.938.895	10.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	1.019.207.833	-
- Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào	11.391.247.425	11.391.247.425
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	258.463.636	1.940.065.909
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	-	7.558.000.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	2.775.577.539	7.288.858.577
- Phải trả Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(3)</sup>	10.964.244.200	10.964.244.200
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng S&S Group <sup>(4)</sup>	10.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.643.360.982	876.279.153
	<b>56.261.560.680</b>	<b>71.031.197.237</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng <sup>(5)</sup>	4.166.034.095	4.166.034.095
	<b>4.166.034.095</b>	<b>4.166.034.095</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Nguyễn Hữu Tường	-	2.979.110.073
- Bà Đào Thị Đằm	7.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ	3.874.938.895	10.000.000.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	2.775.577.539	7.288.858.577
	<b>19.507.841.451</b>	<b>36.125.293.667</b>
<b>d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<b>12.241.915.669</b>	<b>12.904.310.109</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

<sup>(2)</sup> Khoản phải trả còn lại phát sinh từ việc bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Núi Rùa (đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem) và bà Bùi Thị Huệ đã được Công ty thanh toán 1 phần trong kỳ.

<sup>(3)</sup> Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ.

<sup>(4)</sup> Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03.03/2021/HĐHTĐT/QNC-SS ngày 03/06/2021 (xem thuyết minh 13).

<sup>(5)</sup> Đây là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

22. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	293.595.019.184	293.595.019.184	349.170.428.379	371.994.092.507	270.771.355.056	270.771.355.056
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	167.610.625.310	167.610.625.310	37.391.053.586	62.839.404.043	142.162.274.853	142.162.274.853
	<b>461.205.644.494</b>	<b>461.205.644.494</b>	<b>386.561.481.965</b>	<b>434.833.496.550</b>	<b>412.933.629.909</b>	<b>412.933.629.909</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	350.057.709.130	350.057.709.130	11.947.529.423	62.839.404.043	299.165.834.510	299.165.834.510
	<b>350.057.709.130</b>	<b>350.057.709.130</b>	<b>11.947.529.423</b>	<b>62.839.404.043</b>	<b>299.165.834.510</b>	<b>299.165.834.510</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(167.610.625.310)	(167.610.625.310)	(37.391.053.586)	(62.839.404.043)	(142.162.274.853)	(142.162.274.853)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>182.447.083.820</b>	<b>182.447.083.820</b>			<b>157.003.559.657</b>	<b>157.003.559.657</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ (*)	Bổ sung vốn lưu động	138.581.522.910	139.980.546.543
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	32.195.256.661	32.998.240.500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	99.994.575.485	119.997.048.141
- Vay cá nhân	VND	Không lãi suất	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	619.184.000
					<b>270.771.355.056</b>	<b>293.595.019.184</b>

(\*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC quản lý (Xem thêm tại thuyết minh số 1).

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	39.595.011.903	48.013.412.232
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Thế chấp bằng tài sản	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh theo phương án sử dụng vốn	17.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	6.406.571.229	7.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	236.164.251.378	295.044.296.898
						<b>299.165.834.510</b>	<b>350.057.709.130</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(142.162.274.853)	(167.610.625.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>157.003.559.657</b>	<b>182.447.083.820</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán**

Tên ngân hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	28.071.839.151	1.856.176.355	64.090.431.940	5.984.572.817
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	17.122.638.245	919.401.184	18.460.386.050	1.304.285.760
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.406.571.229	-	7.000.000.000	-
	<b>51.601.048.625</b>	<b>2.775.577.539</b>	<b>89.550.817.990</b>	<b>7.288.858.577</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2021 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2021.

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(263.761.869.636)	1.117.075.197	120.138.565.155
Tăng vốn trong kỳ trước	15.408.000.000	-	-	-	-	-	15.408.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	61.361.399.225	16.553.475	61.377.952.700
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(170.500.000)	-	-	-	-	(170.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>387.219.090.000</b>	<b>2.582.890.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(202.400.470.411)</b>	<b>1.133.628.672</b>	<b>196.754.017.855</b>
Số dư đầu năm nay	387.219.090.000	2.582.890.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(178.028.468.594)	1.165.114.897	221.157.505.897
Tăng vốn trong kỳ này	112.780.910.000	-	-	-	-	-	112.780.910.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	45.689.632.775	18.441.134	45.708.073.909
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(83.928.000)	(83.928.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(6.864.443)	(5.186.897)	(12.051.340)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(148.500.000)	-	-	-	-	(148.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>2.434.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(132.345.700.262)</b>	<b>1.094.441.134</b>	<b>379.402.010.466</b>

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHCĐ ngày 31/05/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, ngày 01/02/2021, Công ty đã phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu, theo mệnh giá là 112.780.910.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 11.278.091 cổ phiếu trên tổng số 11.278.091, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 112.780.910.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 148.500.000 VND;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền như sau:
  - + Trả các khoản nợ gốc ngắn hạn, trung hạn và dài hạn: 92.000.000.000 VND;
  - + Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng: 20.780.910.000 VND.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	29.000.000.000	5,80%	29.000.000.000	7,49%
- Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	18,51%	92.569.980.000	23,91%
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	75.100.770.000	15,02%	75.100.770.000	19,39%
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	21.751.290.000	4,35%	21.751.290.000	5,62%
- Ông Nguyễn Thế Phương	28.000.000.000	5,60%	28.000.000.000	7,23%
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	3,46%	17.296.470.000	4,47%
- Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,60%	13.003.260.000	3,36%
- Ông Tô Ngọc Hoàng	128.188.910.000	25,64%	15.408.000.000	3,98%
- Các cổ đông khác	94.409.320.000	18,88%	94.409.320.000	24,38%
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,14%	680.000.000	0,17%
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>387.219.090.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	387.219.090.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>387.219.090.000</i>	<i>371.811.090.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>112.780.910.000</i>	<i>15.408.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>500.000.000.000</i>	<i>387.219.090.000</i>



d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	50.000.000	38.721.909
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	38.721.909
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.932.000	38.653.909
- Cổ phiếu phổ thông	49.932.000	38.653.909

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m<sup>2</sup> theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	939.174.000	625.468.546
- Từ 1 năm đến 5 năm	189.772.000	392.629.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo <sup>(1)</sup>
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.057.031,9</b>	

<sup>(1)</sup> Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
EUR	98,77	89,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	7.612.031.818	123.090.000.000
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	1.740.414.546	-
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	509.923.900.592	474.808.797.518
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	32.176.891.428	85.550.233.391
Doanh thu cho thuê tài sản	7.223.005.706	4.967.041.326
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	11.137.709.358	31.926.679.397
	<b>569.813.953.448</b>	<b>720.342.751.632</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<b>503.259.382.008</b>	<b>377.694.983.825</b>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.548.094.320	8.802.601.663
Hàng bán bị trả lại (*)	11.941.454.545	-
	<b>16.489.548.865</b>	<b>8.802.601.663</b>

(\*) Đây là phần doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	7.229.216.800	122.925.000.000
Giá vốn bán xi măng, clinke	429.462.499.776	356.309.545.429
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	2.947.661.143	-
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	30.811.902.369	81.777.051.112
Giá vốn dịch vụ và cho thuê tài sản	9.538.890.042	6.002.732.665
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	10.166.845.919	26.808.036.704
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(575.744.781)	-
Giá vốn khác (*)	(9.820.698.713)	-
	<b>479.760.572.555</b>	<b>593.822.365.910</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào:	<b>294.490.630.254</b>	<b>151.528.845.573</b>
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	294.490.630.254	151.528.845.573
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

(\*) Đây là phần giá vốn tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.652.559.774	3.036.837
Lãi từ đầu tư trái phiếu	767.506.849	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.302.384.709	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.753.757.117	-
	<b>9.476.208.449</b>	<b>3.036.837</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.008.607.063	21.090.466.400
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.555.754.800	4.723.032.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	175.818.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.911.559	72.810.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	674.742.663
	<b>18.621.273.422</b>	<b>26.736.870.530</b>

### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	286.872.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.184.383.982
	-	<b>2.471.255.982</b>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.884.181	119.951.605
Chi phí nhân công	9.481.055.743	10.840.190.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.319.608	323.697.678
Thuế, phí và lệ phí	475.236.399	456.818.127
Hoàn nhập dự phòng	(3.554.210.067)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.491.745.662	3.304.556.408
Chi phí khác bằng tiền	1.497.287.075	450.975.539
	<b>12.688.318.601</b>	<b>15.496.189.957</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ phạt	193.189.270	36.403.880
Thu nhập từ xử lý công nợ	684.323.584	167.309.934
Các khoản khác	6.835	-
	<b>877.519.689</b>	<b>203.713.814</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗi thanh lý TSCĐ	117.888.556	-
Phạt lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	5.421.177.267	1.619.784.529
Tiền phạt theo kết luận thanh tra	463.153.176	-
Ứng hộ kinh phí phòng chống dịch covid 19	343.900.000	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Nguyễn Huệ	-	9.552.777.535
Xử lý giảm nợ	8.501.135	-
Các khoản khác	545.274.100	660.072.820
	<b>6.899.894.234</b>	<b>11.832.634.884</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN của công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con	-	9.630.657
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>9.630.657</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.280.865.925	1.267.837.778
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.190.506)	(5.162.359)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.262.675.419</b>	<b>1.272.306.076</b>

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.689.632.775	61.361.399.225
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.689.632.775	61.361.399.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.724.526	37.950.501
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>957</b>	<b>1.617</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.239.894.354	200.670.027.262
Chi phí nhân công	45.843.936.119	35.793.920.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.409.315.547	47.869.208.621
Thuế, phí và lệ phí	475.236.399	456.818.127
Hoàn nhập dự phòng	(3.554.210.067)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.315.746.701	76.860.690.155
Chi phí khác bằng tiền	17.832.426.542	10.160.218.870
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>484.562.345.595</b>	<b>371.810.883.512</b>

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	11.921.243.203	-	13.301.518.643	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.103.589.989	(29.885.693.869)	471.569.737.652	(33.439.903.936)
Các khoản cho vay	123.729.600.000	-	21.000.000.000	-
	<b>599.754.433.192</b>	<b>(29.885.693.869)</b>	<b>505.871.256.295</b>	<b>(33.439.903.936)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	569.937.189.566	643.652.728.314
Phải trả người bán, phải trả khác	400.668.880.869	404.483.669.945
Chi phí phải trả	8.200.214.700	8.096.348.932
	<b>978.806.285.135</b>	<b>1.056.232.747.191</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền	11.921.243.203	-	-	11.921.243.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.107.406.196	5.110.489.924	-	434.217.896.120
Các khoản cho vay	70.729.600.000	32.000.000.000	21.000.000.000	123.729.600.000
<b>Cộng</b>	<b>511.758.249.399</b>	<b>37.110.489.924</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>569.868.739.323</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền	13.301.518.643	-	-	13.301.518.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	432.594.060.394	5.535.773.322	-	438.129.833.716
Các khoản cho vay	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>445.895.579.037</b>	<b>5.535.773.322</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>472.431.352.359</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	412.933.629.909	140.003.559.657	17.000.000.000	569.937.189.566
Phải trả người bán, phải trả khác	396.502.846.774	4.166.034.095	-	400.668.880.869
Chi phí phải trả	8.200.214.700	-	-	8.200.214.700
	<b>817.636.691.383</b>	<b>144.169.593.752</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>978.806.285.135</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	461.205.644.494	182.447.083.820	-	643.652.728.314
Phải trả người bán, phải trả khác	400.317.635.850	4.166.034.095	-	404.483.669.945
Chi phí phải trả	8.051.804.823	44.544.109	-	8.096.348.932
	<b>869.575.085.167</b>	<b>186.657.662.024</b>	<b>-</b>	<b>1.056.232.747.191</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	364.871.714.919	385.881.537.111
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(3.753.757.117)	(674.742.663)

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	434.833.496.550	424.801.925.801

### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Công ty do ông Tô Văn Quân, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	Công ty con
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	Phó Tổng Giám đốc Ngô Hữu Thế là Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đỗ Linh Nhân	Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>503.259.382.008</b>	<b>377.694.983.825</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	-	881.230.404
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	4.800.395.200	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	1.264.910.520	90.000.000
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	69.422.000.351	13.570.936.373
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	405.068.880.397	363.152.817.048
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	22.703.195.540	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>294.490.630.254</b>	<b>151.528.845.573</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	138.918.892.311	20.375.287.908
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	91.410.947.513	11.020.728.179
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	28.282.258.461	95.378.912.886
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	32.613.702.369	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	3.264.829.600	24.753.916.600

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>347.870.799.230</b>	<b>286.914.382.972</b>
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	305.892.246.924	218.645.105.480
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	-	3.048.675.000
Công ty TNHH Vận Tải Quốc Tế TTG	18.205.904.612	41.332.389.518
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	15.862.647.694	15.582.212.974
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	-	396.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	7.910.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>17.947.520.434</b>	<b>48.449.012.433</b>
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	15.720.630.614
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	17.947.520.434	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	32.728.381.819
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>204.177.412.090</b>	<b>145.335.120.473</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	90.974.204.695	100.657.366.149
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	-	107.633.790
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	11.467.192.769	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	26.192.611.933
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	98.221.295.005	-
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	3.514.719.621	18.377.508.601
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>104.767.654.712</b>	<b>55.895.989.335</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	59.319.654.712	23.395.989.335
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	12.948.000.000	-
Bà Đỗ Linh Nhâm	32.500.000.000	32.500.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.283.882.250</b>	<b>5.105.495.740</b>
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	2.279.282.250	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	-	5.105.495.740
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	3.004.600.000	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>12.241.915.669</b>	<b>12.904.310.109</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	1.019.207.833	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	10.964.244.200	10.964.244.200
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	258.463.636	1.940.065.909

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty như sau:

	Chức vụ	Ghi chú (*)	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tô Ngọc Hoàng	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT		-	132.357.851
Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc		145.869.538	115.779.676
Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc		163.578.538	138.804.490
Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc		191.087.538	180.559.158
Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/04/2020	-	-
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT		-	114.715.615
Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch HĐQT		-	-
Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT		-	-
Guillaume Jean Francois	Thành viên HĐQT		-	-
Vandara Din	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 31/05/2020	-	-

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty quyết định không trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

## 42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê tài sản, văn phòng	Hoạt động bán đá, than xít	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	512.987.838.090	32.176.891.428	7.223.005.706	11.137.709.358	(10.201.039.999)	553.324.404.583
Giá vốn	436.115.971.795	30.811.902.369	9.538.890.042	10.166.845.919	(6.873.037.570)	479.760.572.555
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>76.871.866.295</b>	<b>1.364.989.059</b>	<b>- 2.315.884.336</b>	<b>970.863.439</b>	<b>(17.074.077.569)</b>	<b>73.563.832.028</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	8.510.436.739
Tài sản bộ phận	1.495.955.242.065	93.833.003.106	21.063.449.164	32.479.356.159	(29.747.877.294)	1.613.583.173.200
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	26.811.081.675
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.495.955.242.065</b>	<b>93.833.003.106</b>	<b>21.063.449.164</b>	<b>32.479.356.159</b>	<b>(29.747.877.294)</b>	<b>1.640.394.254.875</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.169.067.693.291	73.329.154.116	16.460.785.212	25.382.153.768	(23.247.541.979)	1.260.992.244.409
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.169.067.693.291</b>	<b>73.329.154.116</b>	<b>16.460.785.212</b>	<b>25.382.153.768</b>	<b>(23.247.541.979)</b>	<b>1.260.992.244.409</b>

### Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

